

Đơn vị: VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

Chương: 426

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ -VPĐK ngày /2022 của Văn phòng Đăng ký đất đai)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	12.290.335.000	12.290.335.000	0	
1	Lệ phí	652.905.000	652.905.000	0	
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận	652.905.000	652.905.000	0	
2	Phí	11.637.430.000	11.637.430.000	0	
	Phí thẩm định	8.816.880.000	8.816.880.000	0	
	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	2.617.660.000	2.617.660.000	0	
	Phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai	134.890.000	134.890.000	0	
	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	68.000.000	68.000.000		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	10.399.331.000	10.399.331.000	0	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	10.399.331.000	10.399.331.000	0	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.399.331.000	10.399.331.000	0	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0		
2	Chi quản lý hành chính		0		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		0		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		0		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	1.891.004.000	1.891.004.000	0	
1	Lệ phí	652.905.000	652.905.000	0	
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận	652.905.000	652.905.000	0	
2	Phí	1.238.099.000	1.238.099.000	0	
	Phí thẩm định	881.688.000	881.688.000	0	
	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	261.766.000	261.766.000	0	
	Phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai	67.445.000	67.445.000	0	
	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	27.200.000	27.200.000		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2.639.680.696	2.639.680.696	0	
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.639.680.696	2.639.680.696	0	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	2.639.680.696	2.639.680.696	0	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.639.680.696	2.639.680.696	0	
	Kinh phí thực hiện tự chủ	0	0	0	
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	2.639.680.696	2.639.680.696	0	
	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ quản lý, lưu	946.746.000	946.746.000	0	
	* Thuê bao đường truyền, thuê dịch vụ Cloud; mua	498.000.000	498.000.000	0	
	* Tiền điện phục vụ máy chủ và kho lưu trữ	40.000.000	40.000.000	0	
	* Hỗ trợ phòng chống mối mọt kho lưu trữ, trang bị hồ sơ lưu trữ	408.746.000	408.746.000	0	
	- Chi phục vụ phí, lp	481.601.496	481.601.496	0	
	- Triển khai thu thập dữ liệu tài nguyên và môi	97.686.000	97.686.000	0	
	- Bảo trì, cập nhật, nhuận bút trang điện tử	73.147.200	73.147.200	0	
	- Mua sắm tài sản, máy móc thiết bị	1.040.500.000	1.040.500.000	0	
	Kinh phí cải cách tiền lương	0	0		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				